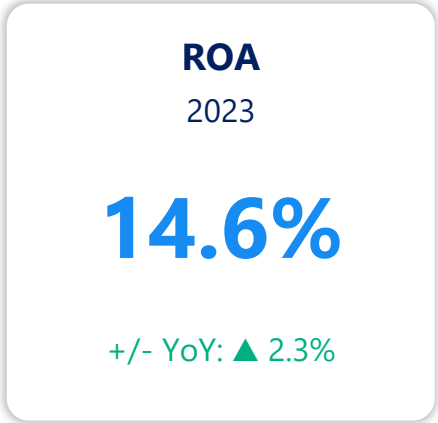
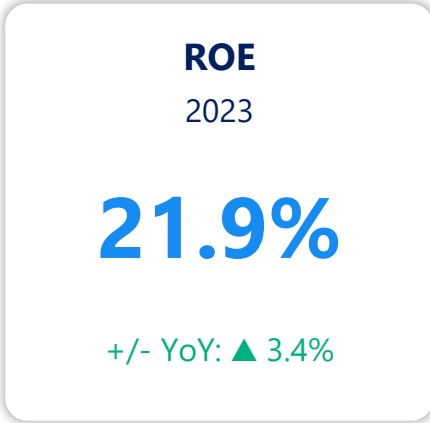
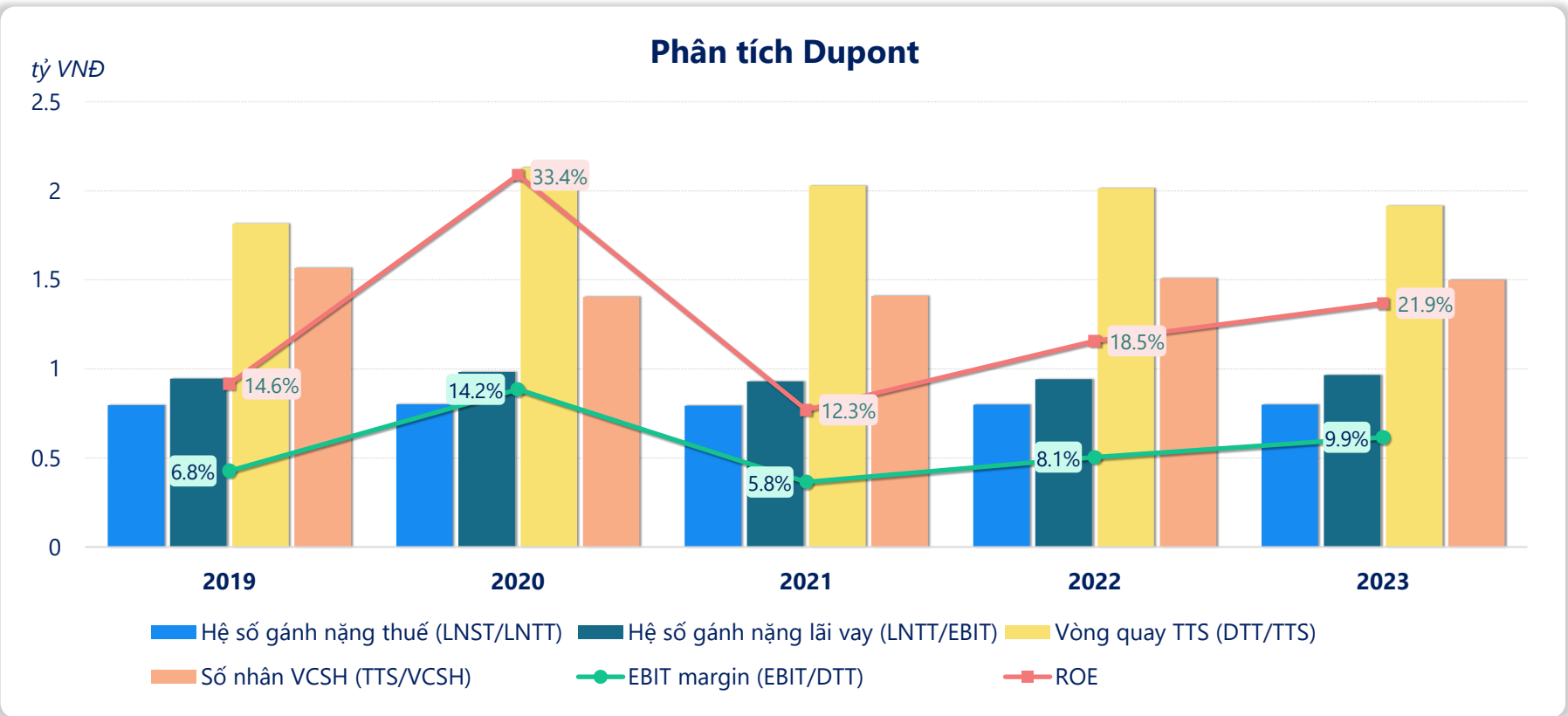
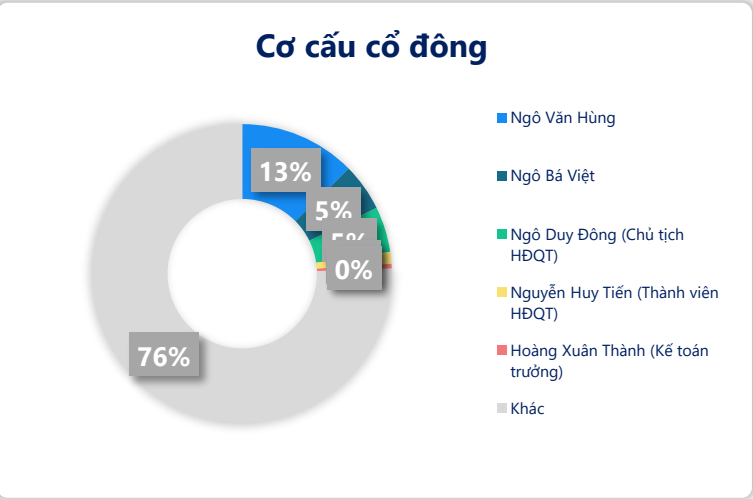


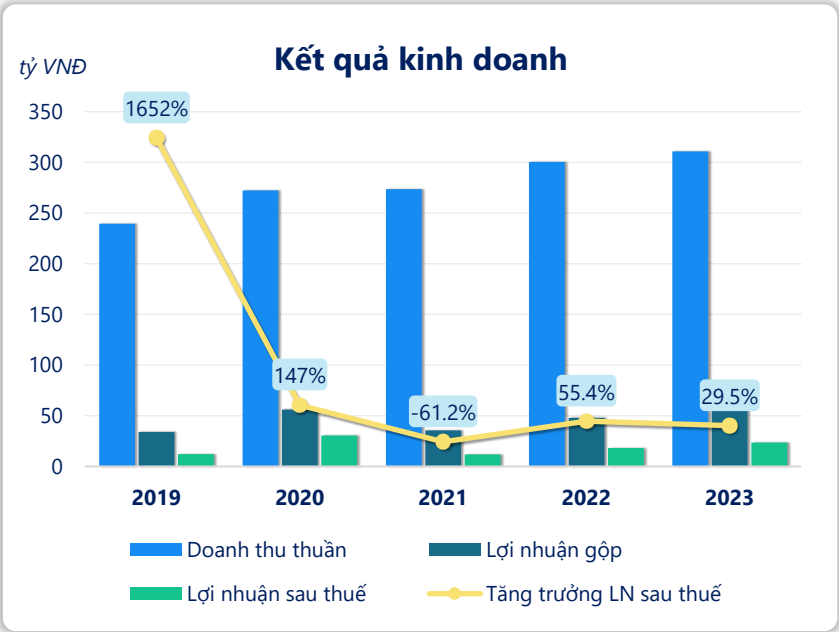
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		36,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		31,168 - 37,895
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		202
Số lượng CPLH (CP)		5,524,716
KLGD BQ 20 phiên (CP)		980
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.02)
EPS		4,300
P/E		8.5

	YTD	1T	3T	6T
QHD	5.8%	-3.7%	8.2%	8.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



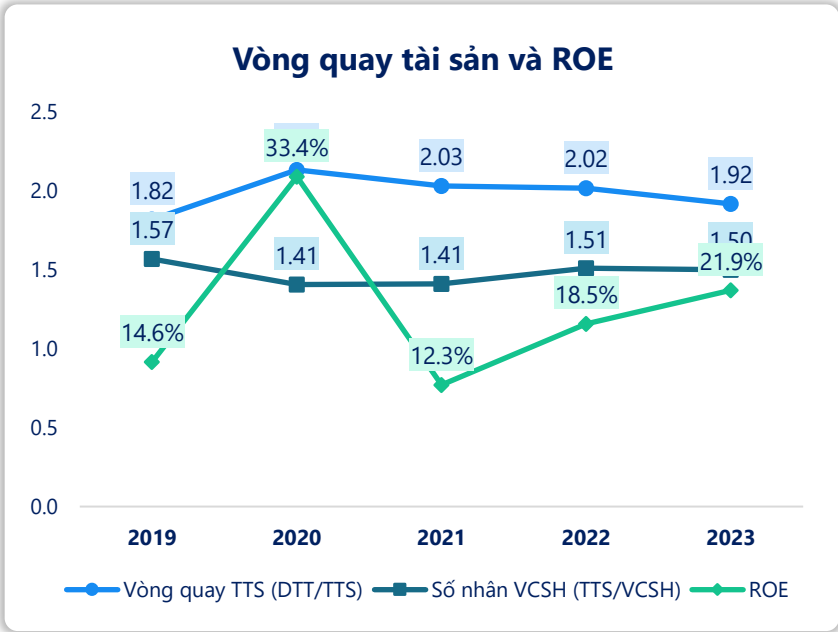
CTCP Que hàn điện Việt Đức (HNX: QHD)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 9.86% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

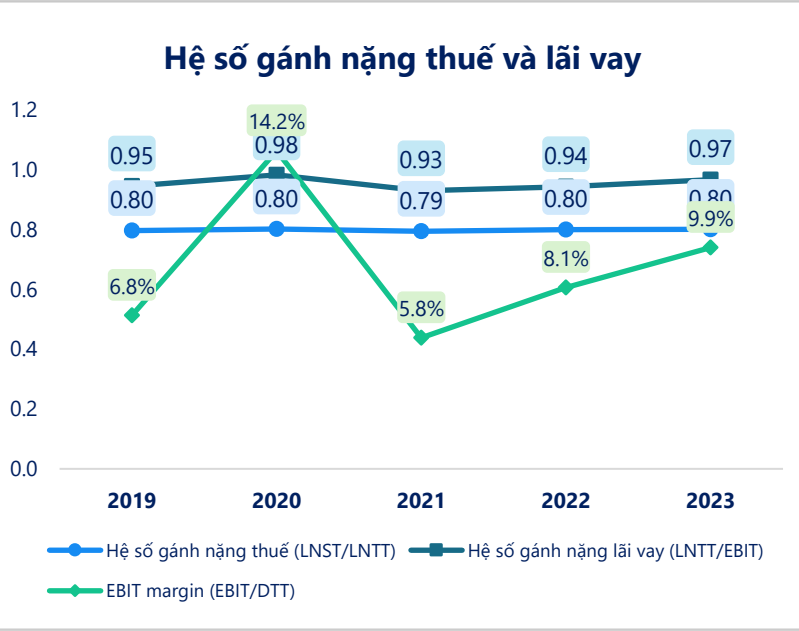
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.80 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.97 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh QHD năm 2023, doanh thu thuần đạt 310.8 tỷ đồng tăng 3.47%, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 29.5% đạt 23.69 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 21.9% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

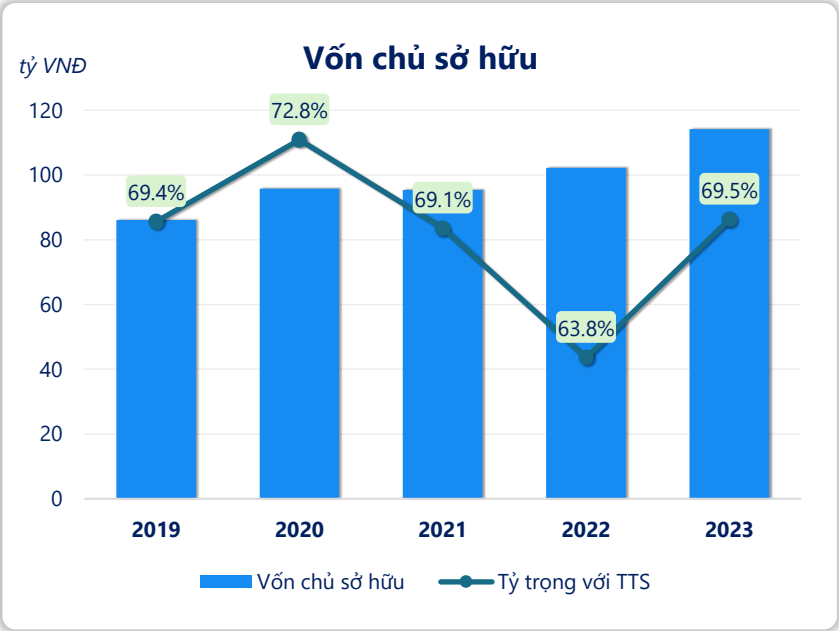
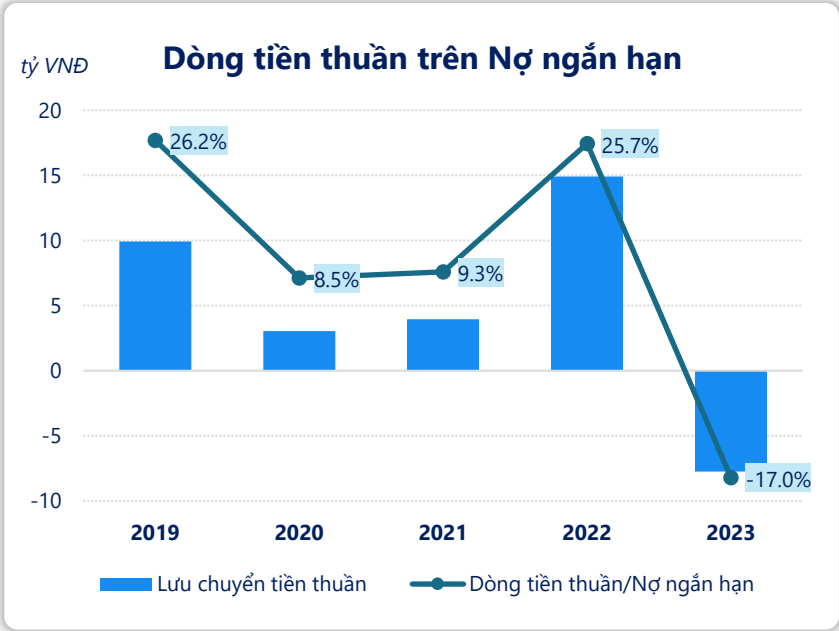
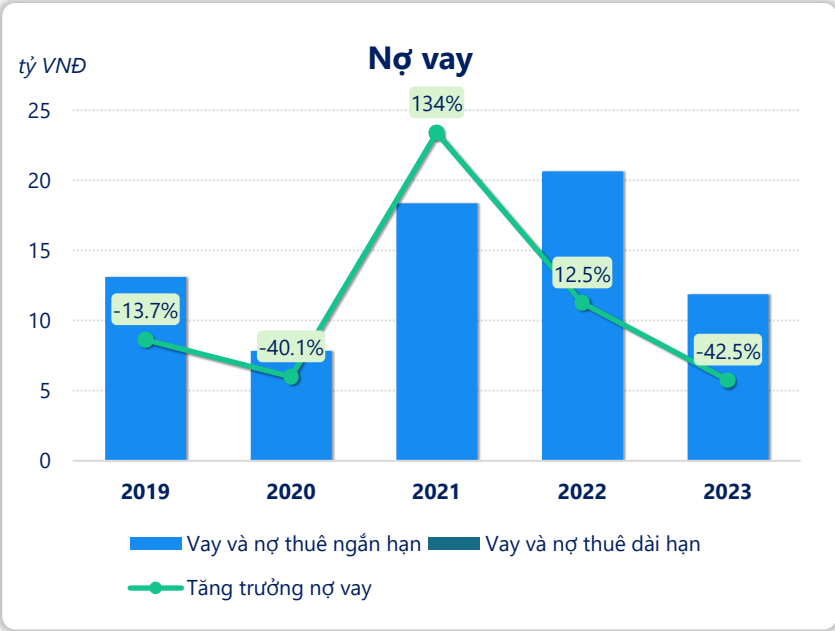
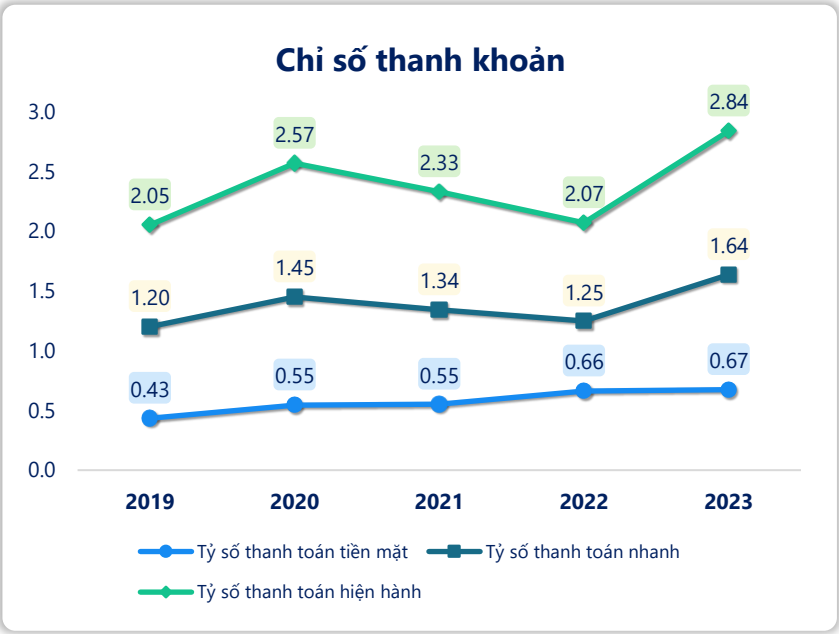
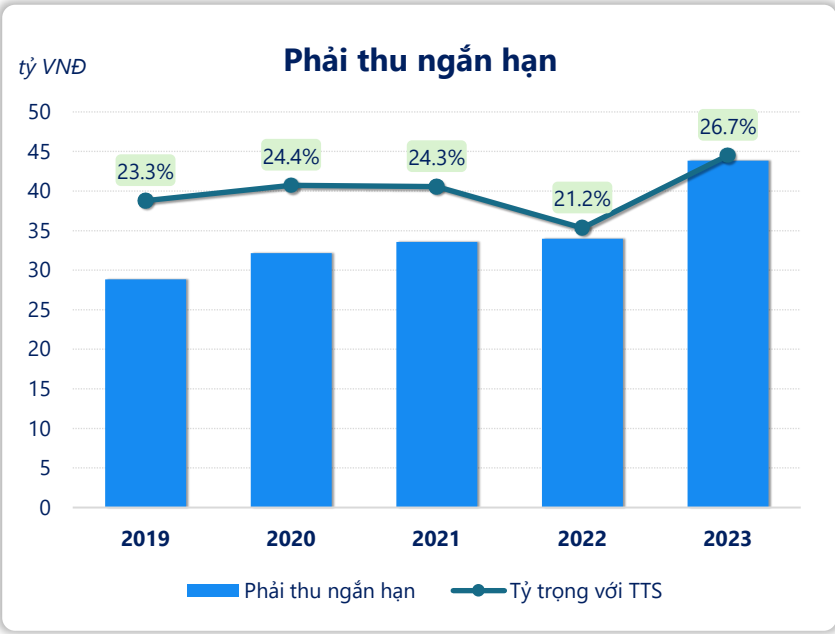


Vòng quay tổng tài sản đạt 1.92, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.50 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Que hàn điện Việt Đức (HNX: QHD)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	164	160	2.5%
Tài sản ngắn hạn	129	120	7.7%
Tiền và tương đương tiền	30.7	38.4	-20.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	43.9	34.0	29.2%
Hàng tồn kho	54.8	47.7	14.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	34.9	40.1	-13.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	32.0	31.0	3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	6.05	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.83	3.02	-6.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	50.0	58.0	-13.7%
Nợ ngắn hạn	45.5	58.0	-21.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.9	20.6	-42.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.7	11.8	-1.2%
Nợ dài hạn	4.52	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	114	102	11.7%
Vốn chủ sở hữu	114	102	11.7%
Vốn điều lệ	55.2	55.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	239	272	273	300	311
Giá vốn hàng bán	205	216	238	253	253
Lợi nhuận gộp	34.0	55.9	35.6	47.8	57.6
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	0.02	0.02	0.47
Chi phí TC	0.90	0.69	1.13	1.39	1.06
Chi phí lãi vay	0.90	0.69	1.13	1.39	1.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.64	7.41	9.14	9.55	12.8
Chi phí QLDN	9.73	10.6	10.3	14.6	14.6
LN thuần từ HĐKD	15.8	37.3	15.1	22.3	29.6
Lợi nhuận khác	-0.30	0.65	-0.23	0.59	0.04
LN trước thuế	15.5	37.9	14.8	22.9	29.6
Lợi nhuận sau thuế	12.3	30.4	11.8	18.3	23.7
LNST của CĐ cty mẹ	12.3	30.4	11.8	18.3	23.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.5	17.7	10.6	30.3	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.29	-1.00	-6.66	-6.68	-1.91
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.3	-13.6	0.02	-8.72	-19.8
Tiền đầu kỳ	6.56	16.5	19.5	23.5	38.4
Lưu chuyển tiền thuần	9.92	3.05	3.95	14.9	-7.75
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.06
Tiền cuối kỳ	16.5	19.5	23.5	38.4	30.7